

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Huỳnh Thị Hương Thảo*, Đinh Diễm My

Thị Bô Pha, Đoàn Công Tín

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

*Email: thaohth@hufi.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/8/2021; Ngày chấp nhận đăng: 26/11/2021

TÓM TẮT

Vốn chủ sở hữu là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sức mạnh tài chính trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Trong tổng nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn nhưng có vai trò vô cùng quan trọng đối với các ngân hàng. Vốn chủ sở hữu càng lớn, sức chịu đựng của ngân hàng càng cao đặc biệt trong giai đoạn hoạt động kinh doanh khó khăn, khả năng tạo ra lợi nhuận càng nhiều vì có thể đa dạng hóa thu nhập từ các nghiệp vụ kinh doanh. Bài viết này sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính của 31 ngân hàng thương mại Việt Nam và Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020 nhằm nghiên cứu tác động của vốn chủ sở hữu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng với các chỉ tiêu: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân, thu nhập lãi cận biên qua mô hình ước lượng moment tổng quát. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn chủ sở hữu có tác động cùng chiều đến lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân và thu nhập lãi cận biên nhưng tác động ngược chiều đến lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân, từ đó nghiên cứu đã đề xuất giải pháp về vốn chủ sở hữu để tăng trưởng lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Vốn chủ sở hữu, lợi nhuận, ngân hàng thương mại.

1. GIỚI THIỆU

Các ngân hàng thương mại (NHTM) muốn tiến hành kinh doanh thì trước hết phải có đủ vốn chủ sở hữu hay tiềm lực tài chính để duy trì hoạt động và phát triển. Vốn chủ sở hữu được coi là tấm đệm chống đỡ những rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh. Vốn chủ sở hữu lớn sẽ tạo được nhiều uy tín cho ngân hàng trên thị trường, tạo điều kiện mở rộng quy mô và phát triển. Theo quy định tại Việt Nam, tỷ lệ an toàn vốn (Capital Adequacy Ratio - CAR) của ngân hàng phải từ 9% trở lên. Nếu tỷ lệ này không đảm bảo, các NHTM sẽ không đủ khả năng mở rộng hoạt động, thậm chí còn đứng trước nguy cơ phá sản. Nâng cao năng lực tài chính sẽ giúp ngân hàng có mức vốn đầy đủ, thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa rủi ro, đảm bảo an toàn vốn trong hoạt động, hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại có thể xảy ra đối với ngân hàng.

Do tính chất ổn định của vốn chủ sở hữu (VCSH) nên ngân hàng có thể sử dụng vào các mục đích khác nhau như trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho ngân hàng, có thể sử dụng để cho vay, đầu tư góp vốn liên doanh, mua cổ phần. Mặt khác, với chức năng bảo vệ, vốn thuộc sở hữu của ngân hàng được coi như là tài sản đảm bảo gây dựng lòng tin với khách hàng, duy trì khả năng thanh toán cho khách hàng khi

ngân hàng hoạt động thua lỗ. Hơn nữa, VCSH là một căn cứ quyết định đối với quy mô và khối lượng vốn huy động cũng như hoạt động cho vay và bảo lãnh của ngân hàng.

Quy mô và sự tăng trưởng vốn chủ sở hữu của ngân hàng sẽ quyết định năng lực phát triển cũng như khả năng sinh lợi của NHTM. Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu và lợi nhuận của NHTM thông qua 2 chỉ tiêu: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA - Return On Assets), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return On Equity). Tuy nhiên, những nghiên cứu chuyên sâu về VCSH tác động đến khả năng sinh lợi theo 2 chỉ số tài chính: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROAA - Return On Assets Average), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROEA - Return On Equity Average) và kết hợp thêm chỉ số tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM - Net Interest Margin) vì đây là chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của NHTM nhằm phản ánh thu nhập chủ yếu của NH là thu nhập từ hoạt động tín dụng của các NHTMVN giai đoạn 2008 - 2020 chưa được tìm thấy trong những nghiên cứu trước đây. Vì vậy, việc nghiên cứu về ảnh hưởng của VCSH đến lợi nhuận và thu nhập lãi cận biên của các NHTMVN là có giá trị nhằm gợi ý giải pháp về VCSH để nâng cao lợi nhuận và thu nhập lãi của các NHTMVN.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

Vốn chủ sở hữu là vốn thuộc quyền sở hữu của NHTM, là những giá trị tiền tệ mà ngân hàng tạo lập được. Vốn chủ sở hữu bao gồm 2 bộ phận: vốn của chủ sở hữu ban đầu và vốn của chủ sở hữu hình thành trong quá trình hoạt động [1]. Vốn chủ sở hữu ban đầu đối với các NHTM chính là vốn do Ngân sách Nhà nước cấp khi mới thành lập (đối với các NHTM Nhà nước), do cổ đông góp thông qua việc mua cổ phần (đối với các NHTM cổ phần) bao gồm cổ phần thường và các cổ phần ưu đãi. Mức vốn này phải đảm bảo bằng mức vốn pháp định. Vốn của chủ sở hữu hình thành trong quá trình hoạt động (vốn chủ sở hữu bổ sung) do cổ phần phát hành thêm hoặc do ngân sách Nhà nước cấp bổ sung trong quá trình hoạt động, do chuyển một phần lợi nhuận tích lũy, các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư, phát hành giấy nợ dài hạn, v.v. Trên bảng cân đối của NHTM, vốn chủ sở hữu bao gồm các khoản mục cơ bản: vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu bổ sung, các quỹ dự trữ, các tài sản nợ khác, v.v.

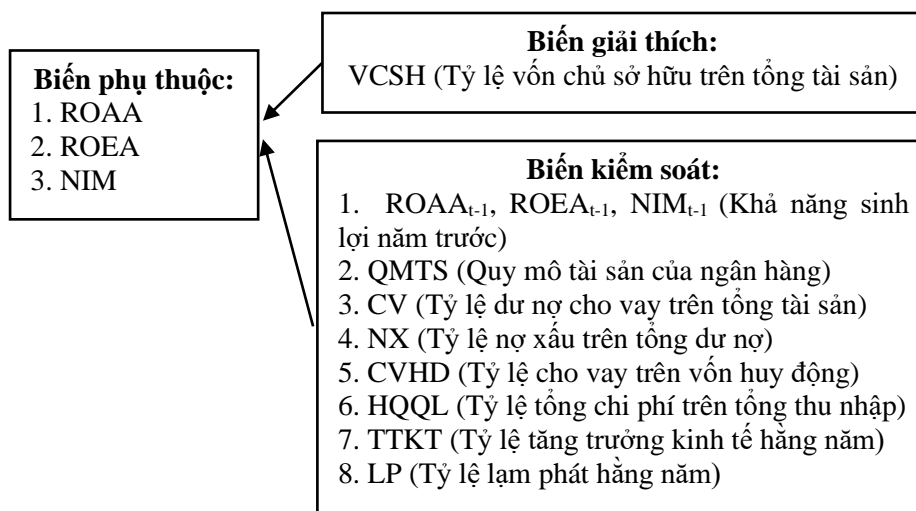
Có nhiều công trình nghiên cứu về VCSH và khả năng sinh lợi của các NHTM trong nước đã được một số tác giả tiếp cận ở các góc độ, phạm vi, đối tượng nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo về ảnh hưởng của vốn ngân hàng đến khả năng sinh lợi và rủi ro tín dụng của các NHTMVN [2]. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng rõ ràng của VCSH có tương quan thuận với ROA nhưng tương quan nghịch với ROE, một số biến khác như biến trễ của ROA và ROE, tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi, quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát đều có tác động đến khả năng sinh lợi. Lê Đồng Duy Trung nghiên cứu các nhân tố tác động tới khả năng sinh lợi của các NHTMVN: tiếp cận theo mô hình thực nghiệm động cho thấy VCSH có mối tương quan dương với ROA nhưng tương quan âm đến ROE; các biến độc lập như quy mô ngân hàng có tương quan dương với khả năng sinh lợi, biến tỷ lệ chi phí trên thu nhập và tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động có tương quan âm đến khả năng sinh lợi [3].

Tác động của VCSH đến khả năng sinh lợi của ngân hàng cũng được minh chứng trong các nghiên cứu liên quan ở ngoài nước, tuy nhiên, chiều hướng tác động của VCSH và khả năng sinh lợi của ngân hàng không thống nhất trong các nghiên cứu. Nghiên cứu của Ongore & Kusa, Trujillo-Ponce cho thấy việc gia tăng VCSH sẽ giúp các ngân hàng tăng tỷ lệ ROA và giảm tỷ lệ ROE [4, 5]. Trái với kết quả về tác động tích cực của sự gia tăng VCSH đến ROA, nghiên cứu của Alper & Anbar, Aremu và cộng sự, Ayaydın & Karakaya lại không tìm thấy

mối quan hệ giữa 2 biến số này [6-8]. Các nghiên cứu của Alper và Anbar, Ameer và Mhiri, Nisar và cộng sự đều tìm thấy không có mối quan hệ giữa biến VCSH và ROE [6, 9, 10].

Để đánh giá khả năng sinh lợi của NHTM, 3 chỉ tiêu tài chính thường được sử dụng nhiều nhất là chỉ tiêu đo lường doanh lợi ROA, ROE và NIM [2-4, 10]. Chỉ tiêu ROA được xác định bởi lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản cố của ngân hàng, tỷ lệ này phản ánh hiệu quả trong việc sử dụng tài sản. Chỉ tiêu ROE thể hiện thu nhập mà các cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng (tức là chấp nhận rủi ro để hy vọng có được thu nhập ở mức hợp lý). Tỷ số NIM càng cao càng có lợi cho ngân hàng vì tỷ lệ lãi tạo ra trên tài sản cố của ngân hàng là cao. Phương pháp đo lường khả năng sinh lợi này được sử dụng phổ biến và dễ thực hiện, dữ liệu thời điểm được lựa chọn trong các báo cáo tài chính của ngân hàng.

Áp dụng từ mô hình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước của Nguyễn Thị Hồng Vinh & Lê Phan Thị Diệu Thảo, Lê Đồng Duy Trung, Ongore & Kusa, Nisar và cộng sự [2-4, 10] về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lợi của NHTM đều đã sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là: ROA, ROE, NIM; biến giải thích là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cùng với các biến kiểm soát bao gồm biến nội tại của ngân hàng và biến vĩ mô, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về tác động của VCSH đến khả năng sinh lợi của NHTM như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

$$\text{Mô hình 1: } ROAA_{i,t} = \alpha + \beta_1 * VCSH_{i,t} + \gamma_1 * ROAA_{i,t-1} + \gamma_2 * QMTS_{i,t} + \gamma_3 * CV_{i,t} + \gamma_4 * NX_{i,t} + \gamma_5 * CVHD_{i,t} + \gamma_6 * HQQL_{i,t} + \gamma_7 * TTKT_{i,t} + \gamma_8 * LP_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

$$\text{Mô hình 2: } ROEA_{i,t} = \alpha + \beta_1 * VCSH_{i,t} + \gamma_1 * ROEA_{i,t-1} + \gamma_2 * QMTS_{i,t} + \gamma_3 * CV_{i,t} + \gamma_4 * NX_{i,t} + \gamma_5 * CVHD_{i,t} + \gamma_6 * HQQL_{i,t} + \gamma_7 * TTKT_{i,t} + \gamma_8 * LP_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

$$\text{Mô hình 3: } NIM_{i,t} = \alpha + \beta_1 * VCSH_{i,t} + \gamma_1 * NIM_{i,t-1} + \gamma_2 * QMTS_{i,t} + \gamma_3 * CV_{i,t} + \gamma_4 * NX_{i,t} + \gamma_5 * CVHD_{i,t} + \gamma_6 * HQQL_{i,t} + \gamma_7 * TTKT_{i,t} + \gamma_8 * LP_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó: t và i lần lượt là năm t và ngân hàng thứ i, α là hệ số chặn, β và γ là các tham số ước lượng; ϵ là sai số ngẫu nhiên.

Biến phụ thuộc: ROAA, ROEA, NIM là các biến phản ánh khả năng sinh lợi của ngân hàng i trong năm t (theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh & Lê Phan Thị Diệu Thảo, Lê Đồng Duy Trung, Ongore & Kusa, Ayaydin & Karakaya, Nisar và cộng sự [2-4, 8, 10]).

Biến giải thích: là biến VCSH phản ánh cơ cấu vốn chủ sở hữu của ngân hàng i trong năm t. Theo các kết quả nghiên cứu của Ameer & Mhiri, Sufian & Chong đi đến kết luận:

những ngân hàng có vốn hóa tốt thì có nhu cầu vay vốn bên ngoài ít hơn và chi phí hoạt động cũng thấp hơn, vì thế các ngân hàng này có lợi nhuận cũng nhiều hơn [9, 11]. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết liên quan đến biến VCSH có mối tương quan với khả năng sinh lời là: VCSH có tương quan cùng chiều đến ROAA, ROEA, NIM của các NHTMVN.

Các biến kiểm soát tập hợp các nhân tố nội tại của ngân hàng bao gồm: biến QMTS, biến CV, biến NX, biến CVHD, biến HQQL và các biến phản ánh nhân tố kinh tế vĩ mô bao gồm: biến TTKT, biến LP (theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh & Lê Phan Thị Diệu Thảo, Lê Đồng Duy Trung, Ongore & Kusa, Ameer & Mhiri, Sufian & Chong, Gul và cộng sự [2-4, 9, 11, 12]).

Bảng 1. Mô tả chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu biến	Ý nghĩa	Công thức tính	Nguồn tham khảo
Biến phụ thuộc: phản ánh khả năng sinh lợi của NHTM			
ROAA	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản trung bình	$(\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản trung bình}) \times 100\%$	[2, 3, 4, 10]
ROEA	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu trung bình	$(\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu trung bình}) \times 100\%$	[2, 3, 4, 10]
NIM	Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	$[(\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}) / \text{Tổng tài sản trung bình}] \times 100\%$	[4, 8]
Biến giải thích: biến phản ánh VCSH			
VCSH	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	$(\text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	[2, 3, 4, 10]
Biến kiểm soát: biến nội tại của ngân hàng			
ROAA _{t-1}	Biến trễ của ROAA	Lag (ROAA)	[2, 3, 5]
ROEA _{t-1}	Biến trễ của ROEA	Lag (ROEA)	[2, 3, 5]
NIM _{t-1}	Biến trễ của NIM	Lag (NIM)	[8, 9]
QMTS	Quy mô tài sản của ngân hàng	Ln (Tổng tài sản)	[2, 3, 6, 12]
CV	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	$(\text{Dư nợ cho vay} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	[5, 6, 12]
NX	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	$(\text{Nợ xấu} / \text{Dư nợ cho vay}) \times 100\%$	[4, 5, 10]
CVHD	Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động	$(\text{Dư nợ cho vay} / \text{Vốn huy động}) \times 100\%$	[2, 4, 7]
HQQL	Hiệu quả quản lý	$(\text{Tổng chi phí} / \text{Tổng thu nhập}) \times 100\%$	[5, 7, 9]
Biến kiểm soát: biến kinh tế vĩ mô			
TTKT	Tăng trưởng kinh tế	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm	[2, 3, 4, 9, 12]
LP	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	[2, 3, 4, 9, 11]

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu gồm 31 NHTMVN giai đoạn 2008 - 2020, cụ thể: ACB, Anbinhbank, Agribank, BIDV, Eximbank, Kienlongbank, Maritimebank, Militarybank, NamAbank, NCB, HDBank, PGbank, OCB, Sacombank, SHB, Techcombank, VPbank, Vietcapitalbank, Vietinbank, VIB, Vietcombank, Saigonbank, SeAbank, SCB, VietAbank, LienvietPostbank, Tienphongbank; một số ngân hàng khác có dữ liệu nghiên cứu thay đổi do ngân hàng mới thành lập, sáp nhập hoặc không công bố báo cáo tài chính như PVcombank (dữ liệu thu thập từ năm 2013 đến 2020), BacAbank (dữ liệu thu thập từ năm 2011 đến 2020), Baovietbank (dữ liệu thu thập từ năm 2009 đến 2019), Vietbank (dữ liệu thu thập từ năm 2015 đến 2020).

Nghiên cứu tiến hành ước lượng hồi quy dữ liệu bảng. Dữ liệu bảng của nghiên cứu là dữ liệu không cân bằng. Nguồn số liệu được thu thập vào cuối mỗi năm của 31 NHTMVN gồm tổng cộng 391 quan sát. Các chỉ số được sử dụng trong nghiên cứu đo lường các biến của mô hình là dữ liệu thứ cấp được tính toán từ báo cáo tài chính đã kiểm toán hằng năm của các NHTMVN. Riêng số liệu tình hình kinh tế vĩ mô mỗi năm được lấy từ Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020.

Để phân tích tác động của VCSH đến ROAA, ROEA, NIM của các NHTM, tác giả sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường gộp (Pooled Ordinary Least Squares - Pooled OLS), mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model - FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model - REM). Kiểm định được thực hiện trong nghiên cứu là kiểm định F cho phép lựa chọn giữa mô hình theo FEM và Pooled OLS, kiểm định Hausman cho phép lựa chọn giữa mô hình theo FEM và REM. Với mô hình FEM và REM được lựa chọn, tác giả tiến hành kiểm định Modified Wald về phương sai thay đổi, kiểm định Wooldridge về hiện tượng tự tương quan. Nếu mô hình FEM hoặc REM tồn tại hiện tượng tự tương quan hoặc phương sai thay đổi, mô hình GMM được sử dụng nhằm tăng độ tin cậy ước lượng mô hình nghiên cứu, loại bỏ những sai số do thời gian, đặc trưng của từng NHTM vì mô hình GMM có thể kiểm soát được hiện tượng nội sinh và các vấn đề khác như phương sai thay đổi, tự tương quan trong dữ liệu bảng theo nghiên cứu của Arellano và Bond [13].

Một trong những vấn đề chính trong việc đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng là yếu tố nội sinh. Trong nhiều nghiên cứu, việc sử dụng các giá trị trễ tại nhiều cấp độ của chính biến phụ thuộc để giải thích là một phương án hiệu quả, nó đại diện cho tác động tổng hợp của các nhân tố trong quá khứ đến biến phụ thuộc trong kỳ hiện tại. Phương pháp GMM đặc biệt thích hợp trong trường hợp: (i) thời gian ngắn và có nhiều ngân hàng; (ii) có mối quan hệ tuyến tính; (iii) trong một khoảng thời gian của hành vi kinh tế và tài chính đang ảnh hưởng phần lớn bởi những kinh nghiệm trong quá khứ và mô hình của hành vi cũ, giá trị của các biến trễ được kiểm tra trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Sargan đối với tính chất xác định quá mức (over identification) cho phép kiểm tra sự phù hợp của các biến công cụ và kiểm định Arellano-Bond xác định liệu có sự tương quan giữa biến công cụ và phần dư trong mô hình hay không. Phần mềm được sử dụng để chạy hồi quy là Stata 15.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Qua kiểm định F-test ($p\text{-value} = 0,0000$) và Hausman test ($p\text{-value} > 5\%$) ở cả 03 mô hình thì mô hình được lựa chọn là mô hình tác động ngẫu nhiên REM. Tuy nhiên, khi kiểm định phương sai thay đổi ($p\text{-value} = 0,0000$) và tự tương quan ($p\text{-value} < 5\%$) thì mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Mô hình hồi quy GMM được lựa chọn đối với các biến phụ thuộc nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh, phương sai thay đổi

và tự tương quan. Các kiểm định Arellano-Bond test và Sargan test trong cả 03 mô hình đều có giá trị p-value lớn hơn 5% nên thỏa mãn tính chất xác định quá mức (over identification) và không tồn tại hiện tượng tự tương quan bậc hai, vậy mô hình GMM với biến trễ của biến phụ thuộc làm biến công cụ đã giải quyết được hiện tượng nội sinh trong mô hình nên kết quả ước lượng sẽ hiệu quả và vững.

Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy GMM ảnh hưởng của VCSH đến ROAA, ROEA, NIM của các NHTMVN

Biến phụ thuộc	ROAA (Mô hình 1)	ROEA (Mô hình 2)	NIM (Mô hình 3)
ROAA _(t-1)	0,1294792*** (0,000)	-	-
ROEA _(t-1)		0,0993018*** (0,000)	-
NIM _(t-1)		-	0,233403*** (0,000)
VCSH	0,0267613*** (0,000)	-0,3041844*** (0,000)	0,0417522*** (0,000)
QMTS	0,1005733*** (0,000)	1,383262*** (0,000)	0,0507242 (0,316)
CV	0,0048704*** (0,000)	0,1035737*** (0,000)	0,0361218*** (0,000)
NX	-0,0020574 (0,820)	0,147787*** (0,001)	-0,0447878*** (0,000)
CVHD	-0,0004397 (0,609)	0,0027911 (0,802)	-0,0013295 (0,532)
HQQL	-0,0341784*** (0,000)	-0,3410796*** (0,000)	-0,0070807*** (0,000)
TTKT	0,0007698 (0,786)	0,0909051* (0,071)	0,0268516*** (0,000)
LP	-0,0076484*** (0,000)	-0,0070836 (0,814)	0,0616636*** (0,000)
CONS	0,888745 (0,101)	3,420918 (0,421)	-1,04299 (0,264)
F-test	F(30,352) = 2,74 Prob > F = 0,0000	F(30,352) = 7,00 Prob > F = 0,0000	F(30,352) = 9,20 Prob > F = 0,0000
Hausman test	chi2(8) = 6,23 Prob > chi2 = 0,6210	chi2(8) = 7,14 Prob > chi2 = 0,5220	chi2(8) = 2,99 Prob > chi2 = 0,9348
Breusch-Pagan Lagrangian test	chi2(1) = 26,90 Prob > chi2 = 0,0000	chi2(1) = 198,49 Prob > chi2 = 0,0000	chi2(1) = 335,63 Prob > chi2 = 0,0000
Wooldridge test	F(1,30) = 6,923 Prob > F = 0,0133	F(1,30) = 41,762 Prob > F = 0,0000	F(1,30) = 111,710 Prob > F = 0,0000
Arellano-Bond test	Prob > z = 0,3545	Prob > z = 0,1125	Prob > z = 0,4015
Sargan test	chi2(65) = 23,55824 Prob > chi2 = 1,0000	chi2(54) = 21,24241 Prob > chi2 = 1,0000	chi2(65) = 23,2505 Prob > chi2 = 1,0000

(***), (**) và (*) thể hiện ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata với dữ liệu của 31 NHTM khảo sát

Hệ số hồi quy của biến $ROAA_{(t-1)}$, $ROEA_{(t-1)}$, $NIM_{(t-1)}$ tác động cùng chiều lần lượt với $ROAA$, $ROEA$, NIM của NHTM ở mức ý nghĩa 1% cho thấy khả năng sinh lợi năm nay có phụ thuộc vào khả năng sinh lợi năm trước và cũng cho thấy phương pháp hồi quy sử dụng là phù hợp. Hệ số hồi quy dương cho thấy mối quan hệ thuận giữa khả năng sinh lợi năm nay với năm trước đó, nếu khả năng sinh lợi năm trước tăng thì khả năng sinh lợi năm nay tăng và ngược lại. Kết quả này hoàn toàn tương ứng với kỳ vọng của tác giả và kết quả nghiên cứu trước của Nguyễn Thị Hồng Vinh & Lê Phan Thị Diệu Thảo, Lê Đồng Duy Trung, Trujillo-Ponce [2, 3, 5].

Biến VCSH có mối tương quan dương với khả năng sinh lợi trong mô hình 1, mô hình 3 cho thấy khi vốn chủ sở hữu tăng, NHTM có nguồn vốn tốt để đón đầu những cơ hội kinh doanh từ đó gia tăng $ROAA$ và NIM . Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả nghiên cứu trước của Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo, Lê Đồng Duy Trung, Ongore và Kusa, Trujillo-Ponce, Ayaydin và Karakaya tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa VCSH và ROA , NIM của ngân hàng [2, 3, 4, 5, 8]. Tuy nhiên, biến VCSH có mối tương quan âm với $ROEA$ với mô hình 2 ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy vốn chủ sở hữu tăng sẽ giảm chỉ tiêu $ROEA$ của NHTM, chứng tỏ các NHTMVN chưa tận dụng hiệu quả nguồn vốn tăng thêm để tạo ra lợi nhuận mong muốn. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo, Lê Đồng Duy Trung, Ongore và Kusa, Aremu và cộng sự, Gul và cộng sự cũng cho thấy VCSH có mối tương quan ngược chiều đến ROE [2, 3, 4, 7, 12]. Vậy kết quả nghiên cứu chấp nhận giả thuyết có sự tương quan cùng chiều giữa VCSH và $ROAA$, NIM nhưng bác bỏ giả thuyết có sự tương quan cùng chiều giữa VCSH và $ROEA$.

Kết quả tương quan âm giữa VCSH và $ROEA$ chứng tỏ có sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận, ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao tuy an toàn hơn nhưng lợi nhuận cũng bị giảm. Đồng thời, các NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao vẫn chưa tận dụng được hiệu quả nguồn vốn tăng thêm. Tương quan âm VCSH và ROE được giải thích khi phân tích Dupont: $ROE = ROA \times (\text{Tổng tài sản}/\text{Vốn chủ sở hữu})$. Tốc độ VCSH tăng qua các năm nhưng tổng quy mô tài sản của các NHTMVN tăng mạnh nên tỷ số VCSH trên tổng tài sản giảm trong giai đoạn 2008 - 2017 và tăng trở lại từ 2018 - 2020, đạt mức 7,84% năm 2020. Tỷ lệ VCSH trung bình trong giai đoạn 2018 - 2020 của các NHTMVN đạt 9,96%; cao nhất ở mức 16,87% vào năm 2008. Tỷ trọng VCSH thấp nhất đạt 7,45% vào năm 2017 nhưng sau đó có xu hướng tăng dần theo cùng hướng gia tăng $ROAA$, NIM ; trong một số năm ngược hướng với $ROEA$ của các NHTMVN.

Biến QMTS có tác động cùng chiều với khả năng sinh lợi ở mô hình 1, mô hình 2 khẳng định tầm quan trọng của quy mô ngân hàng trong đóng góp nâng cao $ROAA$, $ROEA$, giữ vai trò làm tăng khả năng sinh lợi. Kết quả này phù hợp với lý thuyết sức mạnh thị trường, các ngân hàng có quy mô tăng lên có nhiều điều kiện để đa dạng hóa thu nhập của mình, qua đó sẽ hạn chế được rủi ro tín dụng khi phạm vi hoạt động tín dụng được chia sẻ cho các hoạt động khác làm gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả nghiên cứu của Alper và Anbar, Gul và cộng sự [6, 12].

Biến CV có mối tương quan cùng chiều với khả năng sinh lợi ở 03 mô hình ở các mức ý nghĩa 1%, điều này cho thấy tỷ số $ROAA$, $ROEA$ và NIM chịu tác động bởi tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ này càng cao thì khả năng sinh lợi càng cao. Lợi nhuận chủ yếu của các NHTM chính là chênh lệch giữa thu về lãi và chi về lãi, vì vậy, một trong những cách thức làm tăng khả năng sinh lợi của ngân hàng là phải sử dụng tốt nguồn vốn huy động bằng việc cho vay để tạo ra thu nhập từ lãi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và giống với nhiều nghiên cứu khác về mối quan hệ giữa ROA , ROE , NIM và CV như nghiên cứu của Trujillo-Ponce, Nisar và cộng sự, Sufian [5, 10, 14].

Biến NX có tác động ngược chiều đến NIM ở mô hình 3 cho thấy, ngân hàng có nợ xấu cao nghĩa là hoạt động cho vay bị rủi ro và làm giảm khả năng sinh lợi, kết quả nghiên cứu của Ongore và Kusa cũng đi đến kết luận: tỷ lệ nợ xấu tác động ngược chiều đến NIM [4]. Tuy nhiên, mối tương quan dương giữa biến NX và ROEA ở mô hình 2 minh chứng cho trường hợp lý thuyết về mối quan hệ giữa rủi ro - lợi nhuận kỳ vọng theo lý thuyết danh mục đầu tư, ngân hàng tăng cho vay để thu nhiều lợi nhuận, cho vay tăng thì nợ xấu sẽ tăng theo nhưng tỷ lệ nợ xấu của các NHTMVN ở mức kiểm soát được, hầu hết dưới mức 3%.

Biến HQQL có tác động âm ở mức ý nghĩa 1% đến ROAA, ROEA và NIM chứng tỏ tỷ lệ HQQL càng cao thì khả năng sinh lời càng thấp. Như vậy, HQQL của ngân hàng được cải thiện thì khả năng sinh lời của ngân hàng cũng gia tăng tức các ngân hàng muốn gia tăng khả năng sinh lợi thì cần kiểm soát tốt chi phí hoạt động của mình, đặc biệt là chi phí nhân viên để sử dụng nguồn nhân lực có hiệu quả. Kết quả ước lượng này giống với hầu hết các tác giả Trujillo-Ponce, Ameur và Mhiri, Nguyễn Thị Tuyết Nga [5, 9, 15].

Biến TTKT có ảnh hưởng cùng chiều đến ROEA, NIM ở 02 mô hình 2 và mô hình 3 với mức ý nghĩa tương ứng là 10% và 1%. Mối tương quan dương cho thấy, tăng trưởng kinh tế cao hơn khuyến khích các ngân hàng cho vay nhiều hơn, tăng thu nhập từ lãi cho các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo, Trujillo-Ponce, Gul và cộng sự [2, 5, 12] cũng cho thấy mối tương quan dương giữa TTKT và ROE nhưng TTKT và NIM có tương quan ngược chiều trong kết quả nghiên cứu của Ongore và Kusa, Ameur và Mhiri, Gul và cộng sự [4, 9, 12].

Biến LP có ảnh hưởng ngược chiều với ROAA ở mô hình 1 với mức ý nghĩa 1% và có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM ở mô hình 3 ở mức ý nghĩa 1%. Khi nền kinh tế có lạm phát tăng cao sẽ làm thay đổi mức giá chung làm cho tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng gặp nhiều biến động, ảnh hưởng đến mức độ ổn định ngân hàng. Một số nghiên cứu thực nghiệm của Ongore và Kusa, Sufian và Chong cũng tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lạm phát và ROA [4, 11]. Nghiên cứu của Gul và cộng sự đưa ra kết luận lạm phát có tác động tích cực đến NIM của ngân hàng nhưng trái ngược với nghiên cứu của Ameur và Mhiri là lạm phát có ảnh hưởng ngược chiều đến NIM [9, 12].

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu được thực hiện nhằm kiểm tra ảnh hưởng của VCSH của ngân hàng đến khả năng sinh lời, sử dụng dữ liệu bảng cho 31 NHTMVN giai đoạn từ 2008 - 2020. Thông qua kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng GMM, nghiên cứu phát hiện tăng VCSH của ngân hàng tác động dương đến ROAA và NIM, tác động âm đến ROEA cho thấy tác động trái ngược nhau giữa 2 mục tiêu về hiệu quả quản lý tài sản và hiệu quả sử dụng vốn. Đối với chỉ tiêu ROAA và NIM thể hiện hiệu quả quản lý tài sản, việc nâng cao VCSH giúp tăng khả năng chịu đựng khi tổn thất phát sinh từ các rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là rủi ro tín dụng, qua đó, có thể thúc đẩy tăng trưởng tín dụng để thu về lợi nhuận cao hơn. Đối với ROEA, lý thuyết về mối quan hệ đánh đổi giữa rủi ro - lợi nhuận kỳ vọng theo lý thuyết danh mục đầu tư sẽ được áp dụng để giải thích, khi NHTM nâng cao tỷ lệ VCSH, rủi ro tổng thể của NHTM được giảm thiểu, qua đó mức sinh lời kỳ vọng cũng không cao bằng trường hợp tỷ lệ VCSH thấp.

Vốn chủ sở hữu là yếu tố tài chính quan trọng nhất, vừa cho thấy quy mô của ngân hàng vừa phản ánh khả năng đảm bảo các khoản nợ của ngân hàng đối với khách hàng. Theo quy định của Hiệp ước Basel, việc nâng cao năng lực tài chính là điều kiện cần và đủ để ngân hàng nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo an toàn hoạt động của ngân hàng nói riêng và an toàn toàn hệ thống tài chính nói chung. Để tiếp cận dần đáp ứng yêu cầu của Basel, các NHTMVN cần phải thực hiện sớm việc tăng sức mạnh tài chính của ngân

hàng để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, trước mắt nhằm tăng khả năng thanh khoản, chất lượng tài sản và đảm bảo cho các ngân hàng phát triển ổn định, dần dần tăng thị phần góp phần cải thiện được lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh. Kết quả nghiên cứu cho thấy VCSH có tác động tích cực đến ROAA và NIM minh chứng cho vấn đề này.

Tuy nhiên, ở góc nhìn khác, không phải vốn chủ sở hữu càng lớn càng tốt vì nếu quá lớn thì chỉ số hiệu quả trên vốn sẽ giảm, theo đó lợi nhuận chia cho các cổ đông sẽ giảm, giá cổ phiếu có thể sẽ bị giảm. Trong trường hợp ngân hàng đang hoạt động trong điều kiện hiệu suất giảm theo quy mô, việc tăng vốn chủ sở hữu quá nhiều so với mở rộng quy mô tài sản là không cần thiết. Nghiên cứu cũng tìm ra mối quan hệ nghịch chiều giữa VCSH và ROEA. Đây là kết quả của việc sử dụng đòn bẩy tài chính kém hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Đối với nhà quản trị ngân hàng, khi tăng VCSH, các ngân hàng cần xây dựng chính sách hợp lý trong quá trình phân phối kết quả tài chính cho việc chi trả cổ tức và giữ lại phần lợi nhuận phù hợp bổ sung vào vốn chủ sở hữu để tăng quy mô vốn nhằm mục đích tái đầu tư và giảm nhẹ gánh nặng tài chính đối với các cổ đông; cần chú trọng đến việc quản trị VCSH trong ngân hàng, cần tìm kiếm và đưa ra cách thức đánh giá hợp lý về tỷ lệ an toàn vốn và tài sản rủi ro, qua đó hoạch định vốn chính xác và khoa học, đồng thời đánh giá chính xác về hiệu quả sử dụng vốn.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy biến QMTS, CV, TTKT có tương quan dương nhưng biến HQQL lại có tương quan âm đến khả năng sinh lợi. Biến NX có tác động không rõ ràng vì có tương quan dương đến ROEA nhưng tương quan âm đến NIM. Biến LP cũng có tác động không rõ ràng vì có tương quan âm đến ROAA nhưng tương quan dương đến NIM. Trên cơ sở đó, một số gợi ý được nêu ra nhằm nâng cao khả năng sinh lợi của các NHTMVN như sau:

- Mở rộng quy mô hoạt động: Biến QMTS có tác động cùng chiều đến ROAA, ROEA theo như kết quả nghiên cứu chứng tỏ ngân hàng càng mở rộng quy mô thì khả năng sinh lợi càng tăng, mở ra cơ hội cho các ngân hàng có thể tiếp tục huy động nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo lợi nhuận và phát triển bền vững. Với quy mô lớn, các ngân hàng có tiềm lực mạnh hơn cả về tài chính và về nhân lực nên ngân hàng cần đa dạng trong việc cung cấp các sản phẩm tín dụng và phi tín dụng, đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh để nâng cao khả năng sinh lợi.

- Mở rộng hoạt động cho vay và quản lý nợ xấu: Kết quả hồi quy tác động của yếu tố CV có tác động cùng chiều đến biến ROAA, ROEA và NIM khẳng định ngân hàng cho vay nhiều hơn sẽ là tín hiệu tốt cho ngân hàng. Hoạt động cho vay mang lại thu nhập cho ngân hàng nhưng liên hệ thực tế cho thấy hầu hết các ngân hàng đều có khoản nợ xấu khó thu hồi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh tiền tệ và hệ thống tài chính trong nước. Do đó, ngân hàng cần xem xét lại chất lượng tín dụng của các khoản vay.

- Nâng cao hiệu quả quản lý: Hiệu quả quản lý được thể hiện qua tỷ lệ tổng chi phí so với tổng thu nhập của ngân hàng, chỉ tiêu này có tác động ngược chiều đến tất cả các biến ROAA, ROEA, NIM; điều này hàm ý là ngân hàng cần có giải pháp để quản lý tốt chi phí hoạt động. Khoản huy động vốn từ tiền gửi khách hàng không phải lúc nào cũng có chi phí thấp, do áp lực cạnh tranh buộc các ngân hàng phải tăng chi phí cho việc huy động vốn tiền gửi, giảm lãi suất cho vay. Vì vậy, ngân hàng cần có chiến lược huy động vốn phù hợp để tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh.

Hiện nay, xu hướng số hóa trong hoạt động ngân hàng đang phát triển rất mạnh. Việc phát triển công nghệ sẽ giúp ngân hàng dễ dàng trong việc phát triển sản phẩm mới cũng như nâng cấp các sản phẩm hiện có. Đầu tư công nghệ hiện đại sẽ giúp ngân hàng đưa sản phẩm đến khách hàng nhanh chóng hơn và cắt giảm chi phí hoạt động từ chi phí lương và mặt bằng.

- Về khả năng ứng phó với các biến động từ nền kinh tế vĩ mô: Kết quả nghiên cứu cho thấy lạm phát tương quan ngược chiều với ROAA nhưng có tác động cùng chiều đến NIM,

do đó, hàm ý ở đây là công tác quản trị ngân hàng cần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng dự báo lạm phát để giảm rủi ro trong hoạt động ngân hàng, từ đó có những biện pháp chủ động ứng phó những thay đổi nhằm bảo vệ tài sản cho ngân hàng, hạn chế phát sinh các chi phí ngoài mong muốn.

Vấn đề nâng cao năng lực tài chính của các NHTMNVN luôn được các cơ quan chức năng đặt ra như một vấn đề cốt lõi của hệ thống tài chính quốc gia. Vấn đề càng trở nên quan trọng hơn khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, chỉ có nâng cao năng lực tài chính mới tạo nên một nội lực để các NHTMNVN có thể chống chọi được với các rủi ro, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do vậy, việc yêu cầu các tổ chức tín dụng tăng vốn chủ sở hữu để nâng cao năng lực tài chính là giải pháp đúng đắn, phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế và phù hợp với chủ trương xây dựng một hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và phát triển bền vững.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này do Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh bảo trợ và cấp kinh phí theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học sinh viên số 100/HĐ-DCT ngày 09/9/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mishkin F. - The economic of banking and financial markets, US Pearson, New York (2010) 30-34.
2. Nguyễn Thị Hồng Vinh, Lê Phan Thị Diệu Thảo - Tác động của vốn ngân hàng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Phát triển Kinh tế **27** (3) (2016) 25-44.
3. Lê Đồng Duy Trung - Các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại tại Việt Nam: Tiếp cận theo mô hình thực nghiệm động, Tạp chí Ngân hàng **12** (2020) 20-25.
4. Ongore V. O., Kusa G. B. - Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya, International Journal of Economics and Financial Issues **3** (1) (2013) 237-252.
5. Trujillo-Ponce A. - What determines the profitability of banks? Evidence from Spain, Accounting and Finance **53** (2) (2013) 561-586.
6. Alper D., Anbar A. - Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: empirical evidence from Turkey, Business and Economics Research Journal **2** (2) (2011) 139-152.
7. Aremu M.A., Ekpo I.C., Mustapha A.M. - Determinants of banks' profitability in a developing economy: evidence from Nigerian banking industry, Institute of Interdisciplinary Business Research **4** (9) (2013) 155-181.
8. Ayaydin H., Karakaya A. - The effect of bank capital on profitability and risk in Turkish banking, International Journal of Business and Social Science **5** (1) (2014) 252-271.
9. Ameer I.G.B., Mhiri S.M. - Explanatory factors of bank performance evidence from Tunisia, International Journal of Economics, Finance and Management **2** (1) (2013) 143-152.
10. Nisar S., Peng K., Wang S., Ashraf N.B. - Revenue diversification on bank profitability and stability: Empirical Evidence from South Asian Countries, International Journal of Financial Studies **6** (2) (2018) 1-25.

11. Sufian F., Chong R.R. - Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidences from the Philippines, *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance* **4** (2) (2008) 91-112.
12. Gul S., Irshad F., Zaman K. -Factors affecting bank profitability in Pakistan, *The Romanian Economic Journal* **39** (2011) 60-87.
13. Arellano M., Bond S. - Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations, *The Review of Economic Studies* **58** (2) (1991) 277-297.
14. Sufian F. - Profit of Korean banking sector: Panel evidence on bank specific and macroeconomic determinants, *Journal of Economics and Management* **7** (2011) 43-72.
15. Nguyễn Thị Tuyết Nga - Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, *Tạp chí Tài chính* **5** (1) (2021) 13-18.

ABSTRACT

THE IMPACT OF EQUITY ON PROFITABILITY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Huynh Thi Huong Thao*, Dinh Diem My

Thi Bo Pha, Doan Cong Tin

Ho Chi Minh City University of Food Industry

*Email: *thaohth@hufi.edu.vn*

Equity is one of the important criteria to evaluate financial strength of bank's business activities according to international practices. In the total business capital of commercial banks, equity accounts for a small proportion in the capital structure but plays an extremely important role for banks. The larger the equity capital, the higher the bank's endurance, especially in the difficult period of business operations, the greater the ability to generate profits because it can diversify income from business operations. This article uses data from financial statements of 31 Vietnamese commercial banks and the General Statistics Office of Vietnam for the period 2008 - 2020 to study the impact of equity on bank's profitability with the following criteria: profit after tax on average total assets, profit after tax on average equity and net interest margin through generalized method of moments model. The research results show that equity has a positive impact on profit after tax on average total assets and net interest margin, but has a negative impact on profit after tax on average equity. Since then, the study has proposed solutions on equity to increase profit of Vietnamese commercial banks.

Keywords: Equity, profit, commercial bank.